



Phụ lục
BÁO CÁO KINH PHÍ TIẾT KIỆM 10% CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGHỊ QUYẾT 135/NQ-CP
Kèm theo Báo cáo số: 351/BC-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Nam Định)

1

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán giao năm 2026	Chia ra				Các khoản giảm trừ không thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026	Số dự toán còn lại	Số kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026	GHI CHÚ
			Ngân sách NN	KP cấp bù học phí	Cộng	Ngân sách NN				
	TỔNG CỘNG	571.157	529.822	41.335	549.050	507.715	41.335	24.161	2.422	
I	Sự nghiệp giáo dục	381.004	339.669	41.335	369.857	328.522	41.335	11.147	1.120	
*	Khối mầm non	89.254	83.400	5.854	85.549	79.695	5.854	3.705	371	
1	Mầm non số 4	4.389	4.079	310	4.167	3.857	310	222	22	
2	Mầm non 8/3	8.404	7.759	645	8.199	7.554	645	205	21	
3	Mầm non 2/9 + Số 5	6.468	6.023	445	6.113	5.668	445	355	36	
4	Mầm non Hoa Hồng	7.531	7.064	467	7.143	6.676	467	388	38	
5	Mầm non Sao Vàng	9.013	8.371	642	8.580	7.938	642	433	43	
6	Mầm non Hoa Sen	3.602	3.328	274	3.476	3.202	274	126	13	
7	Mầm non Hoa Mai + Hàn Thuyên	8.460	8.104	356	8.148	7.792	356	312	31	
8	Mầm non Bình Minh + Ngô Quyền	7.820	7.525	295	7.375	7.080	295	445	45	
9	Mầm non Nguyễn Du + Hùng vương	8.727	8.330	397	8.415	8.018	397	312	31	
10	Mầm non Phương Hồng + Số 1	7.817	7.333	484	7.401	6.917	484	416	42	
11	Mầm non Thống Nhất + Lộc Vương	11.319	10.258	1.061	11.050	9.989	1.061	269	28	
12	Mầm non Mỹ Phúc	5.704	5.226	478	5.482	5.004	478	222	21	
	- Khối tiểu học	144.294	126.140	18.154	140.108	121.954	18.154	4.186	421	
1	Tiểu học Lê Quý Đôn	10.264	9.061	1.203	9.951	8.748	1.203	313	31	
2	Tiểu học Hồ Tùng Mậu	13.126	11.215	1.911	12.845	10.934	1.911	281	28	
3	TH Nguyễn Viết Xuân	13.722	11.611	2.111	13.266	11.155	2.111	456	45	
4	TH Lê Hồng Sơn	7.022	6.332	690	6.832	6.142	690	190	19	
5	TH Trần Tế Xương	6.126	5.443	683	5.940	5.257	683	186	19	
6	Th Hùng Vương + Nguyễn Văn Cừ	12.617	11.494	1.123	12.319	11.196	1.123	298	30	
7	TH Trần Quốc Toản	11.481	9.902	1.579	11.092	9.513	1.579	389	39	
8	TH Nguyễn Văn Trỗi + Trần Phú	11.009	9.826	1.183	10.763	9.580	1.183	246	25	
9	TH Kim Đồng	9.578	8.583	995	9.149	8.154	995	429	43	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán giao năm 2026	Chia ra			Các khoản giảm trừ không thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ- CP ngày 22/5/2026			Số dự toán còn lại	Số kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026	GHI CHÚ
			Ngân sách NN	KP cấp bù học phí	Cộng	Ngân sách NN	KP cấp bù học phí				
10	TH Phạm Hồng Thái	9.365	8.344	1.021	9.039	8.018	1.021	326	33		
11	TH Lộc Vượng	6.270	5.402	868	6.020	5.152	868	250	25		
14	TH Chu Văn An	13.950	11.671	2.279	13.797	11.518	2.279	153	16		
15	TH Cửa Nam	4.559	3.963	596	4.367	3.771	596	192	19		
16	Tiểu Học Mỹ Phúc	8.409	7.520	889	8.143	7.254	889	266	27		
17	TH Nguyễn Tất Thành	6.796	5.773	1.023	6.585	5.562	1.023	211	22		
	- Khối THCS	147.456	130.129	17.327	144.200	126.873	17.327	3.256	328		
1	THCS Trần Đăng Ninh	18.303	16.724	1.579	18.100	16.521	1.579	203	20		
2	THCS Lý Thường Kiệt	7.812	7.178	634	7.514	6.880	634	298	30		
3	THCS Lương Thế Vinh	16.750	14.703	2.047	16.282	14.235	2.047	468	47		
4	THCS Tổng Văn Trần + Quang Trung	16.935	15.246	1.689	16.577	14.888	1.689	358	36		
5	THCS Hoàng Văn Thụ	17.881	15.200	2.681	17.496	14.815	2.681	385	39		
6	THCS Phùng Chí Kiên	19.466	16.978	2.488	19.046	16.558	2.488	420	42		
7	THCS Tô Hiệu	5.064	4.526	538	4.943	4.405	538	121	12		
8	THCS Hàn Thuyên	19.391	16.768	2.623	19.002	16.379	2.623	389	39		
9	THCS Lộc Vượng	6.790	5.910	880	6.614	5.734	880	176	18		
10	THCS Trần Bích San	12.568	11.208	1.360	12.259	10.899	1.360	309	31		
11	THCS Mỹ Phúc	6.496	5.688	808	6.367	5.559	808	129	14		
II	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.375	1.375	-	1.285	1.285	-	90	9		
	* Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.375	1.375		1.285	1.285		90	9		
III	Sự nghiệp kinh tế	1.920	1.920	-	1.620	1.620	-	300	30		
I	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	1.920	1.920		1.620	1.620		300	30		
IV	Sự nghiệp y tế	21.415	21.415	-	19.361	19.361	-	2.054	205		
	* Trăm y tế thành phố	21.415	21.415		19.361	19.361		2.054	205		
V	Sự nghiệp văn hóa, TT, phát thanh	4.480	4.480	-	3.955	3.955	-	525	53		
	* Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	4.480	4.480	-	3.955	3.955	-	525	53		
	Sự nghiệp văn hóa	1.587	1.587		1.412	1.412		175	18		

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán giao năm 2026	Chi ra		Các khoản giảm trừ không thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026	Số dự toán còn lại	Số kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026	GHI CHÚ		
			Ngân sách NN	KP cấp bù học phí						
	Sự nghiệp phát thanh	991	991		841	841		150	15	
	Sự nghiệp thể thao	1.902	1.902		1.702	1.702		200	20	
VI	Quản lý hành chính	182.378	182.378	-	172.333	172.333	-	10.045	1.005	
1	Văn phòng HĐND - UBND phường	34.281	34.281		29.961	29.961		4.320	432	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	9.798	9.798		8.810	8.810		988	99	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	81.413	81.413		80.563	80.563		850	85	
4	Văn phòng Đảng ủy phường	27.300	27.300		24.731	24.731		2.569	257	
5	Mặt trận tổ quốc phường ND	24.942	24.942		24.382	24.382		560	56	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	4.644	4.644		3.886	3.886		758	76	

